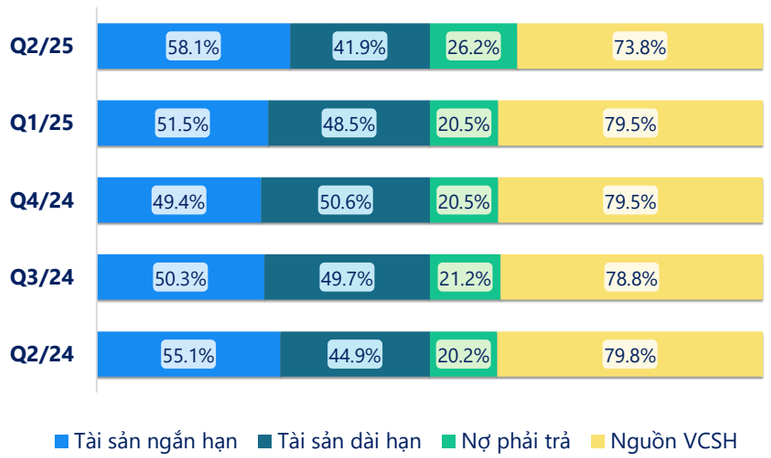
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,198
SL cổ phiếu LH	43,489,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	262,665
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	22.0
EPS	646

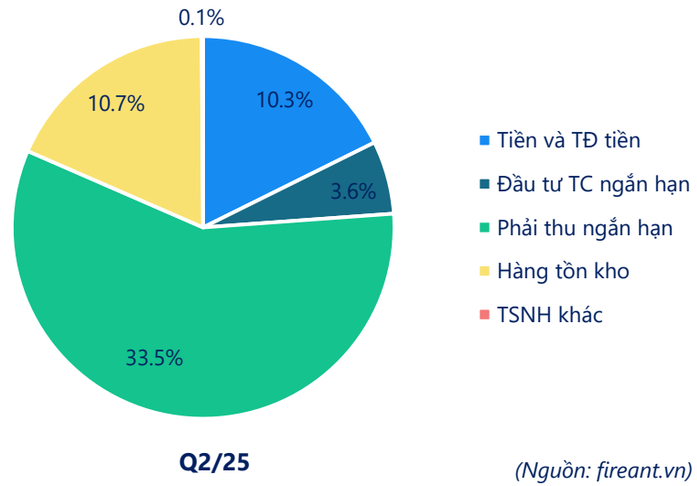
	YTD	1T	3T	6T
HVH	57.1%	0.0%	27.1%	50.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



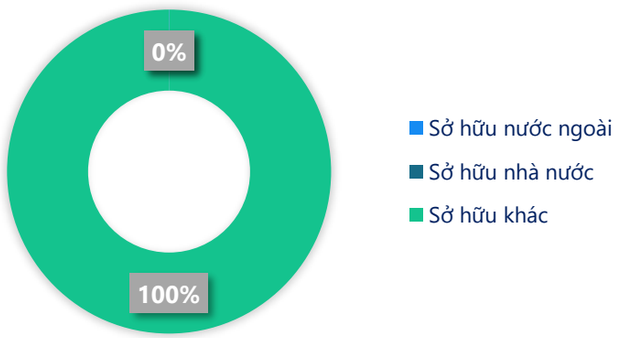
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



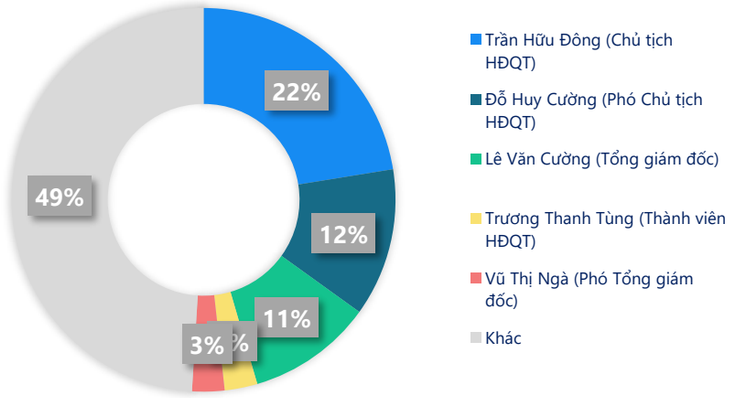
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



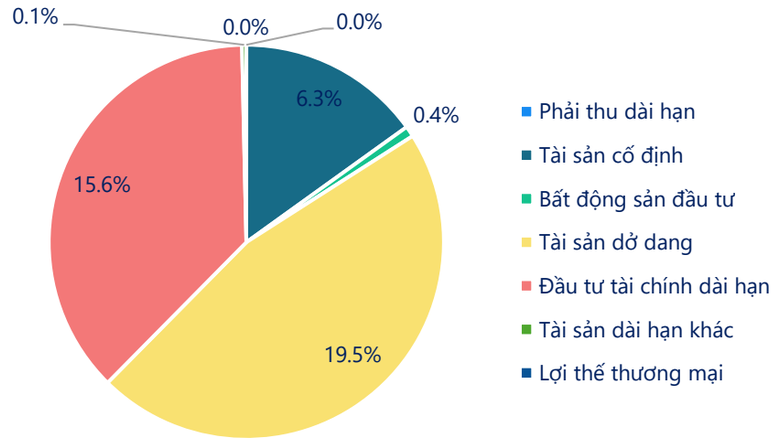
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

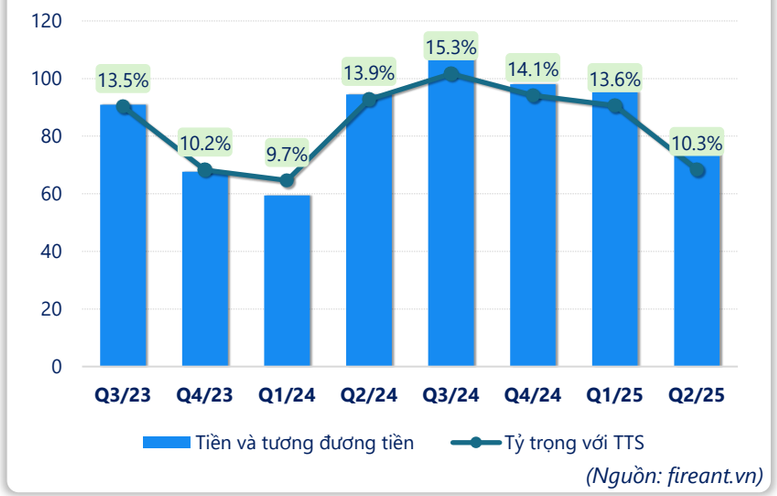


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

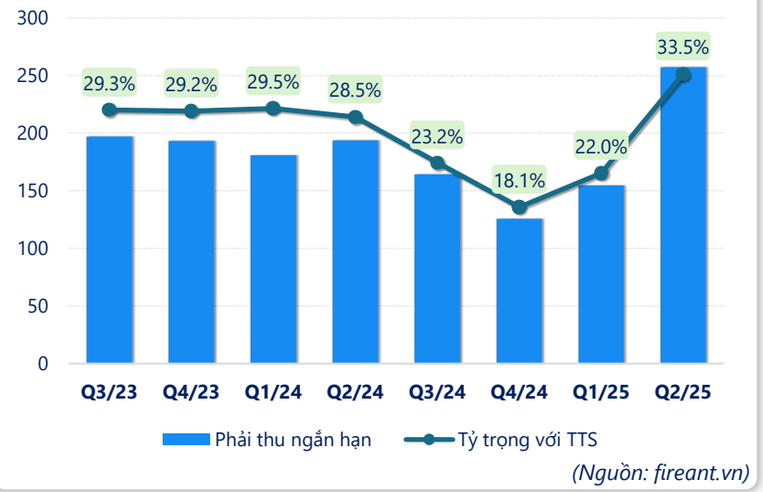
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Tiền và tương đương tiền



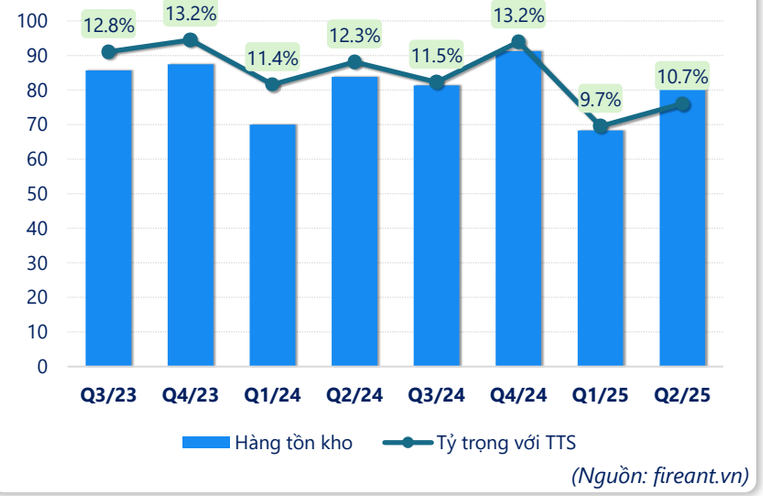
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



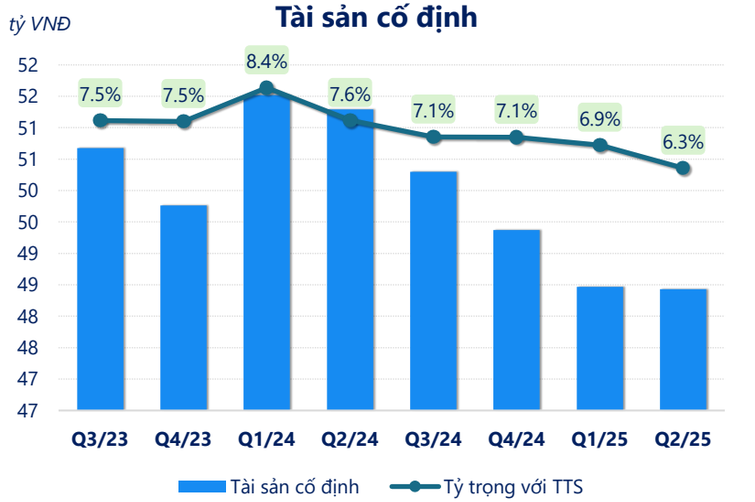
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



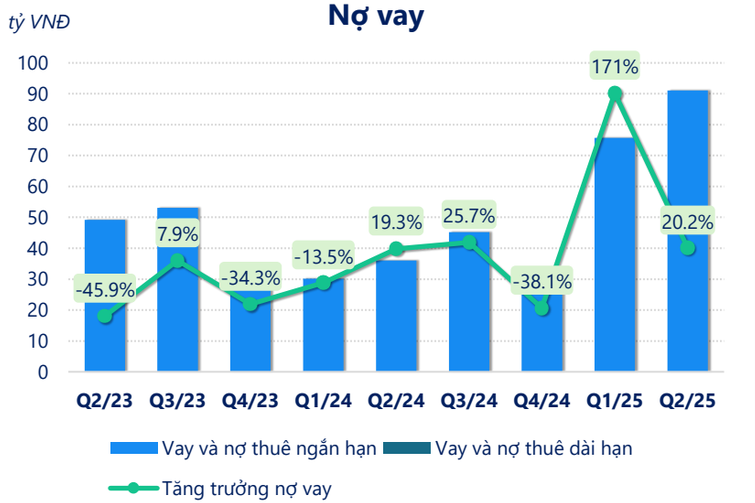
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



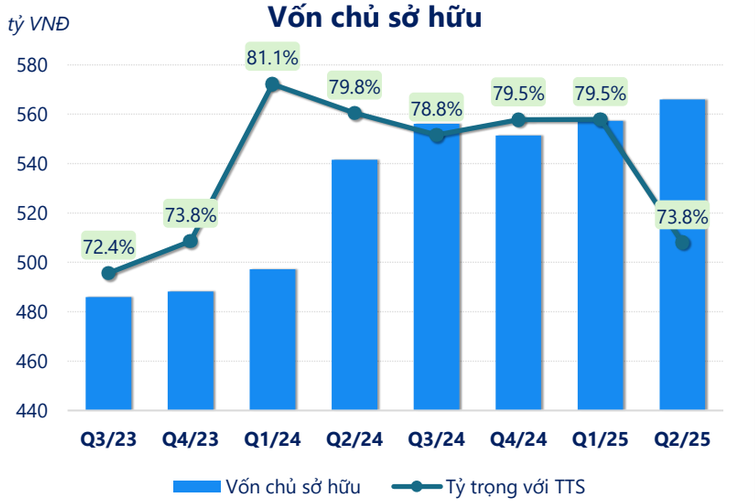
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

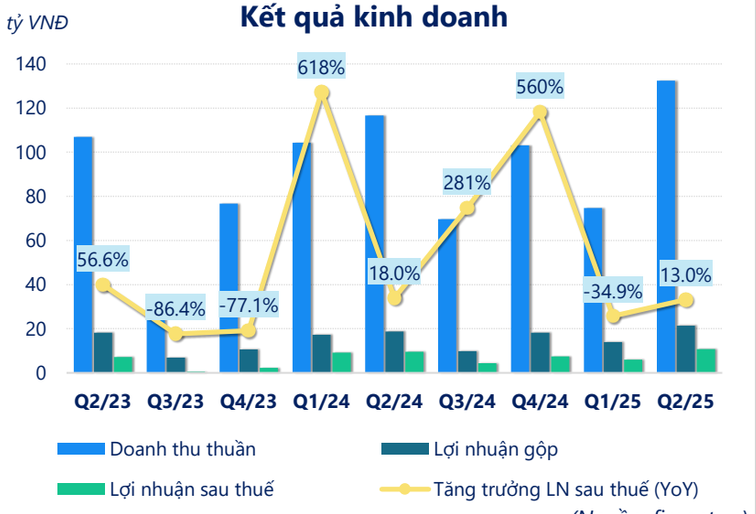
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

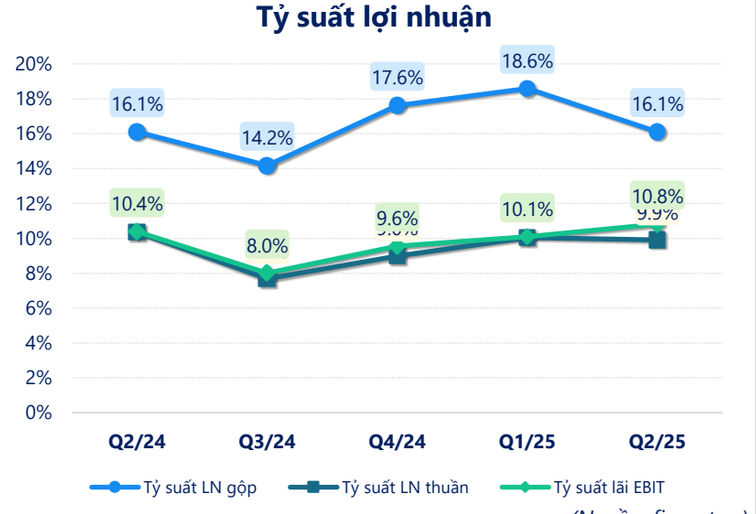
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Kết quả kinh doanh



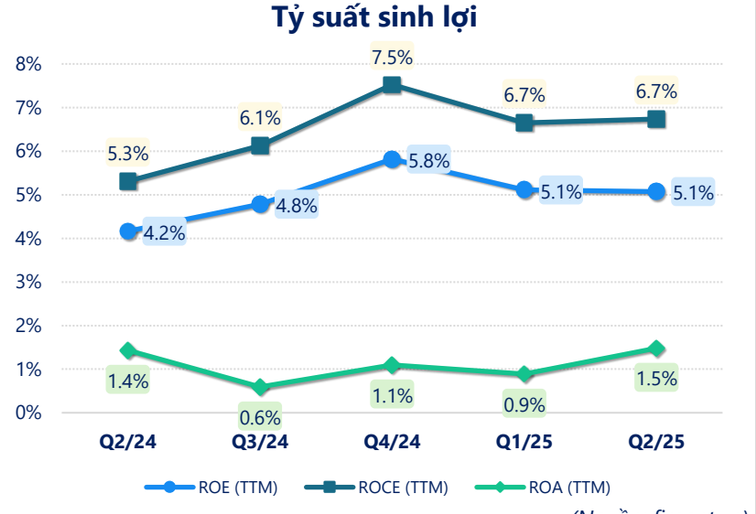
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



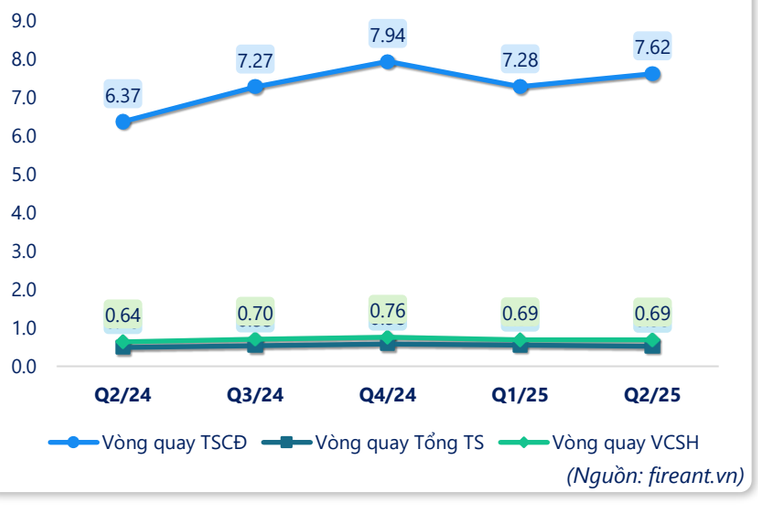
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



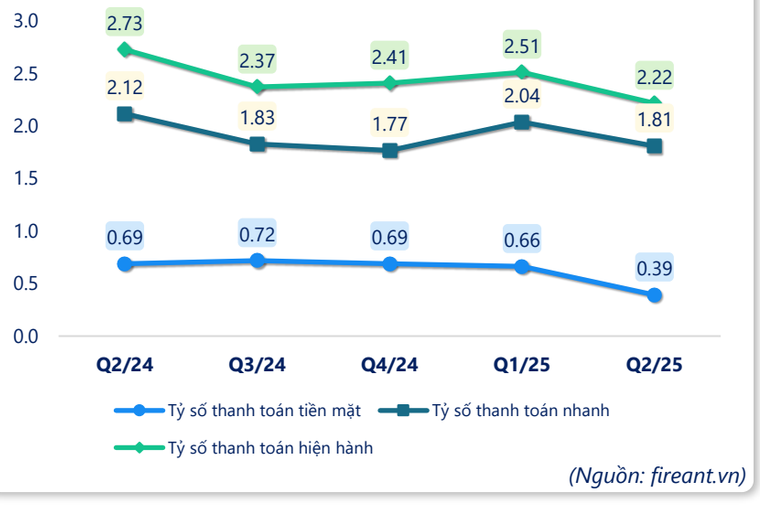
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



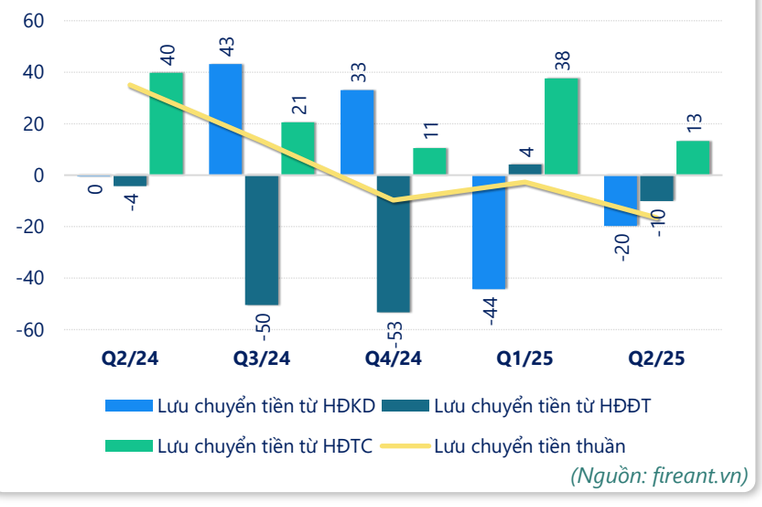
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**767**	**694**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	446	343	30.0%
Tiền và tương đương tiền	78.8	98.0	-19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.5	25.6	7.7%
Phải thu ngắn hạn	257	126	105%
Hàng tồn kho	81.8	91.3	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	2.56	-79.4%
Tài sản dài hạn	**321**	**351**	**-8.4%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	48.4	49.4	-1.9%
Bất động sản đầu tư	2.81	2.81	0.0%
Tài sản dở dang	149	178	-16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.13**	**1.02**	**10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	143	41.2%
Nợ ngắn hạn	**201**	**143**	**41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.1	28.0	225%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	43.2	9.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**566**	**551**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**566**	**551**	**2.7%**
Vốn điều lệ	435	406	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	117	69.6	103	74.7	132
Giá vốn hàng bán	97.8	59.8	84.9	60.8	111
Lợi nhuận gộp	18.8	9.87	18.2	13.9	21.3
Doanh thu HĐTC	0.72	0.49	0.36	0.57	0.56
Chi phí TC	0.01	0.17	0.39	0.01	1.08
Chi phí lãi vay	0	0.17	0.39	0.01	0.87
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.01	-0.01	0.01	-0.01
Chi phí bán hàng	-0.41	-1.33	-0.40	0.12	-0.18
Chi phí QLDN	7.79	6.15	9.26	6.83	7.87
LN thuần từ HĐKD	12.1	5.35	9.26	7.50	13.1
Lợi nhuận khác	0.03	0.05	0.20	0.02	0.33
LN trước thuế	12.1	5.40	9.46	7.52	13.4
Lợi nhuận sau thuế	9.58	4.40	7.43	5.95	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.57	4.09	7.46	5.83	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.47	43.2	33.1	-44.3	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-50.5	-53.3	4.13	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.8	20.6	10.6	37.6	13.2
Tiền đầu kỳ	59.4	94.5	108	98.0	95.3
Lưu chuyển tiền thuần	**35.1**	**13.2**	**-9.73**	**-2.65**	**-16.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	94.5	108	98.0	95.3	78.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic